



yáo qián shù

摇钱树

noun · money tree; source of easy money

Example Sentences

Tā bǎ zhè ge shēng yì dāng chéng yáo qián shù
他把这个生意当成摇钱树。

He treats this business as a money tree.

bié bǎ fù mǔ dāng chéng yáo qián shù yào xué huì dú lì
别把父母当成摇钱树，要学会独立。

Don't treat your parents as a money tree;
learn to be independent.

Trace each character, then write the word on your own.

摇	摇	摇	摇	摇	摇	摇	摇	摇	摇	摇
摇	摇	摇	摇	摇						
钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱
钱	钱									
树	树	树	树	树	树	树	树	树	树	树
树										